

Số: 02 /GPMT-UBND

Bình Phước, ngày 04 tháng 04 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 19/CV-MT ngày 15/12/2023 của Công ty TNHH Dệt Nhuộm All Seven về việc chỉnh sửa, giải trình và đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Dự án “Nhà máy dệt vải thô công suất 7.000 tấn sản phẩm/năm; nhuộm vải và in trên vải công suất 7.000 tấn sản phẩm/năm”;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 88/TTr-BQL ngày 22/12/2023 và Tờ trình số 01/TTr-BQL ngày 02/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ: tại lô A1-3, A1-4, A1-5, KCN Minh Hưng - Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy dệt vải thô công suất 7.000 tấn sản phẩm/năm; nhuộm vải và in trên vải công suất 7.000 tấn sản phẩm/năm” (sau đây gọi là Dự án), với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy dệt vải thô công suất 7.000 tấn sản phẩm/năm; nhuộm vải và in trên vải công suất 7.000 tấn sản phẩm/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A1-3, A1-4, A1-5, KCN Minh Hưng-Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 6516519939 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 27/5/2020, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 12 ngày 02/01/2024.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801228844 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 17/7/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 15/9/2023.

1.4. Mã số thuế: 3801228844.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Dệt vải, nhuộm vải, in trên vải.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô A1-3, A1-4, A1-5, KCN Minh Hưng-Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước. Diện tích thực hiện dự án: 54.006,1 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

+ Dệt vải thô: 7.000 tấn sản phẩm/năm.

+ Nhuộm vải, in trên vải: 7.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hớn Quản, Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng - Sikico nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày .04. tháng .01.. năm 2024 đến ngày .04. tháng ..01.. năm 2034).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại Khoản 5, Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND huyện Hớn Quản;
- Công ty CP Công nghiệp Minh Hưng - Sikico;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-IGP 0201).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Minh

Phụ lục 1.

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...02.../GPMT-UBND
ngày 04/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải (sinh hoạt, sản xuất) phát sinh của dự án sau khi xử lý sơ bộ đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT được tiếp tục sử dụng, xử lý như sau: 400 m³/ngày đêm nước thải sau xử lý được tiếp tục xử lý bằng hệ thống UF-RO để tuần hoàn tái sử dụng cho quá trình sản xuất, 1.018,27m³/ngày đêm nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định trước khi thải ra môi trường. Nước thải phát sinh của dự án không xả trực tiếp ra môi trường.

- Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico tại Hợp đồng cho thuê lại đất số 05/2020/HĐTLĐ/MH-SKC ngày 05/08/2020 giữa Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven và Công ty CP Công nghiệp Minh Hưng - Sikico.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải phát sinh từ dự án, bao gồm: nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất, được thu gom xử lý như sau:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 9 m³/ngày sau khi qua bể tự hoại được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 2.600 m³/ngày đêm để xử lý.

+ Nước thải sản xuất phát sinh thường xuyên khoảng 1.378,77 m³/ngày đêm (bao gồm: nước thải từ quá trình nhuộm vải, giặt vải, in; hệ thống xử lý nước thải lò hơi, lò dầu tải nhiệt; vệ sinh nhà xưởng, văn phòng, máy móc, thiết bị sản xuất, hệ thống xử lý nước cấp cho lò hơi) và nước thải phát sinh không thường xuyên khoảng 30,5 m³/ngày (bao gồm nước xả đáy lò hơi, nước thải hoàn nguyên bồn lọc hạt nhựa khoảng 28,5 m³/7 ngày; nước rửa màng UF - RO khoảng 2 m³/6 tháng) được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 2.600 m³/ngày đêm để xử lý.

- Toàn bộ nước thải phát sinh của dự án sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B được đầu nối vào hệ thống thoát nước thải dẫn về nhà

máy xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

Tọa độ điểm đầu nổi nước thải: X = 1274917; Y = 533646 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $106^{\circ}15'$, múi chiều 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải công suất 2.600 m³/ngày đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải (nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại, nước thải sản xuất) → Bể tách dầu → Bể chứa nước → Bể điều hòa 1,2,3 → Tháp giải nhiệt → Bể điều chỉnh pH 1 → Bể kỵ khí → Bể thiếu khí → Bể vi sinh hiếu khí 1,2,3 → Bể trung gian 1 → Bể lắng vi sinh → Bể keo tụ → Bể tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể nước ra 1 → Bể trộn oxy hóa 1 → Bể trộn oxy hóa 2 → Bể phản ứng oxy hóa → Bể điều chỉnh pH 2 → Bể trộn → Bể tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể nước ra 2 → (1).

(1) → Đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico.

- Công suất thiết kế: 2.600 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: H₂SO₄, H₂O₂, NaOH, PAC, FeSO₄, Polymer (+), Polymer (-).

- Chế độ vận hành: Liên tục.

1.2.2. Hệ thống UF - RO công suất 400 m³/ngày đêm (tái sử dụng cho công đoạn nhuộm)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

(1) → Nước thu hồi → Hệ thống UF → Bể nước sau lọc UF → Hệ thống RO → Bể nước sau lọc RO → Bể chứa nước mềm → Tái sử dụng.

- Công suất thiết kế: 400 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: HCl, NaOCl, Polymer (-).

- Chế độ vận hành: Liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (Theo yêu cầu tại Phụ lục 4, Giấy phép môi trường số 295/GPMT-BTNMT ngày 21/8/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Điều 7, Mục D) cấp cho Công ty CP Công nghiệp Minh Hưng - Sikico)

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Sau hệ thống xử lý nước thải công suất 2.600 m³/ngày.

- Chỉ tiêu quan trắc: pH, độ màu, COD, TSS.

- Kết nối, truyền tải dữ liệu: Kết nối và truyền dữ liệu của hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động về Công ty CP Công nghiệp Minh Hưng - Sikico.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải. Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành xử lý.

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Minh Hưng - Sikico để giám sát các thông số nước thải của dự án trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico.

- Trường hợp nước thải đầu ra vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong điều kiện trạm xử lý nước thải vẫn hoạt động, nước thải sẽ được quay vòng để xử lý lại. Nếu hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý nước thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải của nhà máy công suất 2.600 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

02 vị trí: Tại đầu vào (hồ thu) và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 2.600 m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico (QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cột B).

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
1	Lưu lượng	-	
2	Nhiệt độ	°C	40
3	pH	-	5,5-9
4	Độ màu	Pt/Co	150
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
6	BOD ₅	mg/l	50
7	COD	mg/l	150

8	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
9	Tổng chất hoạt động bề mặt (*)	mg/l	10
10	Fe	mg/l	5
11	Tổng Nito	mg/l	40
12	Tổng photpho	mg/l	6
13	Cr ³⁺	mg/l	1
14	Cr ⁶⁺	mg/l	0,1
15	Niken	mg/l	0,5
16	Dầu mỡ khoáng	mg/l	10
17	Coliforms	Vi khuẩn/100ml	5.000

(*): Tổng chất hoạt động bề mặt đảm bảo giá trị cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Đảm bảo thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp giai đoạn ổn định của công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Minh Hưng - Sikico, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2.**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...02.../GPMT-UBND
ngày 04/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 20 tấn/giờ (nhiên liệu sử dụng: than đá).
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt 7 triệu kcal/giờ (nhiên liệu sử dụng: than đá).
- Nguồn số 03: Hơi hóa chất phát sinh từ công đoạn in vải.
- Nguồn số 04: Hơi hoá chất phát sinh từ công đoạn cân, đóng pha trộn hoá chất.
- Nguồn số 05: Hơi hoá chất phát sinh từ công đoạn sấy.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ công đoạn cào lông, cắt lông, chải lông.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải**

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiếu 3°	
			X (m)	Y (m)
1	Dòng khí thải số 01	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải của lò hơi 20 tấn/giờ (nguồn số 01)	1273786	533990
2	Dòng khí thải số 02	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt 7 triệu kcal/giờ (nguồn số 02)	1273771	534014
3	Dòng khí thải số 03	Ống thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất phát sinh từ công đoạn in vải (nguồn số 03)	1273787	534013
4	Dòng khí thải số 04	Ống thải sau hệ thống thu gom xử lý hơi hoá chất phát sinh từ công đoạn cân, đóng pha trộn hoá chất (nguồn số 04)	1273804	534011
5	Dòng khí thải số 05	Ống thải sau hệ thống thu gom xử lý hơi hoá chất phát sinh từ công đoạn sấy (nguồn số 05)	1273886	534003

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven, địa chỉ: tại lô A1-3, A1-4, A1-5, KCN Minh Hưng - Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 13.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05: Khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường bằng ống thoát khí thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải.

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cột B (hệ số $k_p = 0,9$; $k_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Chất lượng khí thải	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Dòng khí thải số 01, 02		QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $k_p = 0,9$; $k_v = 1$)	
	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	- Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục. - Tần suất quan trắc định kỳ: 03 tháng/lần
	Nhiệt độ	mg/Nm ³	-	
	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	
	CO	mg/Nm ³	900	
	SO ₂	mg/Nm ³	450	
	NO _x	mg/Nm ³	765	
2	Dòng khí thải số 03		QCVN 20:2009/BTNMT	- Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục. - Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần.
	VOC	mg/Nm ³	-	
	Etylen oxyt	mg/Nm ³	20	
3	Dòng khí thải số 04, số 05		QCVN 20:2009/BTNMT	- Đối với thông số VOC thực hiện quan trắc khi có quy chuẩn so sánh.
	Phenol	mg/Nm ³	19	
	Formaldehyde	mg/Nm ³	20	
	VOC	mg/Nm ³	-	

Đối với các nguồn thải phát sinh không có dòng khí thải (nguồn số 06), phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định của pháp luật hiện hành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 20 tấn/giờ được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải số 01, sau đó thải ra ngoài môi trường qua ống thải cao 24 mét (Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi).

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt 7 triệu kcal/giờ được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải số 02, sau đó thải ra ngoài môi trường qua ống thải cao 24 mét (Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt).

- Nguồn số 03: Hơi hóa chất phát sinh từ công đoạn in vải được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải số 03, sau đó thải ra ngoài môi trường qua ống thải cao 4,5 mét (Hệ thống xử lý hơi hóa chất công đoạn in vải).

- Nguồn số 04: Hơi hoá chất phát sinh từ công đoạn cân, đóng pha trộn hoá chất được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải số 04, sau đó thải ra ngoài môi trường qua ống thải cao 8 mét (Hệ thống xử lý hơi hóa chất công đoạn cân, đóng pha trộn hóa chất).

- Nguồn số 05: Hơi hoá chất phát sinh từ công đoạn sấy được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải số 05, sau đó thải ra ngoài môi trường qua ống thải cao 4,5 mét (Hệ thống xử lý hơi hóa chất công đoạn sấy).

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ công đoạn cào lông, cắt lông, chải lông được thu gom bằng chụp hút dẫn về hệ thống thu hồi bụi được đi kèm với máy móc, thiết bị của công đoạn cào lông, cắt lông, chải lông (Hệ thống thu gom bụi từ công đoạn cào lông, cắt lông, chải lông).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 01 (Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Thiết bị thu hồi nhiệt → Cyclone thu bụi → Ventury → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 50.000 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 02 (Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Thiết bị thu hồi nhiệt → Cyclone thu bụi → Ventury → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải số 03 (Hệ thống xử lý hơi hóa chất công đoạn in vải)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi hoá chất → Chụp hút → Quạt hút → Thùng than hoạt tính → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 4.500 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải số 04 (Hệ thống xử lý hơi hóa chất công đoạn cân đong, pha trộn hoá chất)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi hoá chất → Chụp hút → Quạt hút → Thùng than hoạt tính → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 13.200 m³/giờ

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải số 05 (Hệ thống xử lý hơi hóa chất công đoạn sấy)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Van gió → Thùng than hoạt tính → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.6. Hệ thống thu gom bụi từ công đoạn cào lông, cắt lông, chải lông

- Tóm tắt quy trình thu gom: Bụi → Miệng hút → Ống dẫn → Thiết bị lọc bụi → Quạt hút → Khí sạch.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.
- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế hóa chất, vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.
- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi (Dòng khí thải số 01).
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt (Dòng khí thải số 02).
- Hệ thống xử lý hơi hóa chất công đoạn in vải (Dòng khí thải số 03).
- Hệ thống xử lý hơi hoá chất công đoạn cân, đóng pha trộn hoá chất (Dòng khí thải số 04).
- Hệ thống xử lý hơi hoá chất công đoạn sấy (Dòng khí thải số 05).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

05 vị trí, tương ứng với 05 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,9$, $k_v = 1$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Đảm bảo thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp giai đoạn ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3.

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...02.../GPMT-UBND
ngày 04../01../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Phát sinh tại khu vực dệt vải.
- Nguồn số 02: Phát sinh tại khu vực lò hơi và hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- Nguồn số 03: Phát sinh tại khu vực lò dầu tải nhiệt và hệ thống xử lý lò dầu tải nhiệt.
- Nguồn số 04: Phát sinh tại khu vực bố trí máy cào lông, cắt lông.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1274606; Y = 533590
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1274686; Y = 533487
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1274685; Y = 533408
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1274989; Y = 533416

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị.
- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.
- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4.
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...02.../GPMT-UBND
ngày 04/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (tấn/năm)
1	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	10 02 02	KS	1.469
2	Các thiết bị, linh kiện điện tử hoặc thiết bị, bộ phận có linh kiện điện tử khác với các loại trên (trừ bản mạch đã loại bỏ các linh kiện và CTNH)	Rắn	15 02 14	NH	0,2
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	0,21
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	1,55
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	0,68
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	1,89
7	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản	Rắn/lỏng	08 02 01	KS	0,09

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (tấn/năm)
	xuất) thải				
8	Pin thải	Rắn	16 01 12	NH	0,015
9	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	12 06 05	KS	206,33
Tổng cộng					1.679,965

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (tấn/năm)
1	Túi nylon, giấy vụn, bao bì, thùng nhựa, nhãn mác hư hỏng,...	03 02 12	TT	197,6
2	Tro xỉ từ quá trình đốt than cấp nhiệt cho lò hơi, lò dầu tải nhiệt	11 04 03	TT	1.645
3	Xơ sợi dư, sợi hỏng, vải thừa, vải hỏng, lông....	18 01 11	TT	141,4
4	Bụi từ hệ thống xử lý bụi cào lông, cắt lông, chải lông	07 03 17	TT	4,0
5	Tro, bụi thải thu hồi từ Cyclone của hệ thống xử lý khí thải lò hơi, lò dầu tải nhiệt	18 02 02	TT	1.326
Tổng cộng				3.314

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 0,18 tấn/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Chất thải nguy hại được chứa trong các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy và bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 52,8 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa chất thải nguy hại có tường bao, mái che, nền chống thấm, có gờ, rãnh rốn thoát nước, có biển cảnh báo, trang bị các thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được chứa trong các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa.

- Diện tích kho: 55 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có mái che, nền chống thấm, vách ngăn, biển báo...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Chất thải rắn sinh hoạt được chứa trong các thùng chứa có nắp đậy đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 9,6 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có mái che, nền chống thấm, vách ngăn, biển báo...

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với Kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5.**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...02.../GPMT-UBND
ngày 04./01./2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Quản lý, sử dụng nước tái sử dụng cho quá trình sản xuất (công đoạn nhuộm), không sử dụng cho mục đích khác.

3. Chỉ được phép đưa dự án đi vào vận hành sau khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico đi vào vận hành, đảm bảo tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh từ dự án đạt quy chuẩn theo quy định.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

9. Phối hợp với Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng - Sikico thực hiện đúng các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với các dự án có công đoạn nhuộm để hoàn thiện sản phẩm theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

10. Hệ thống xử lý nước mềm đáp ứng yêu cầu sản xuất. Nước thải từ hệ thống xử lý nước mềm (nước thải hoàn nguyên bồn lọc hạt nhựa) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 2.600 m³/ngày đêm để xử lý.

11. Quản lý, thực hiện các biện pháp thu hồi và thoát nhiệt dư (tại công đoạn căng khổ vải) thông qua 06 ống thoát nhiệt bên ngoài nhà xưởng sản xuất, không sử dụng cho mục đích khác.

12. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

13. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.